

Luật số: .../.../QH16

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đấu giá tài sản (sửa đổi).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá tài sản; đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản; xử lý vi phạm, hủy kết quả đấu giá tài sản, bồi thường thiệt hại; trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản.
- Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.
- Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá.
- Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản.

Điều 3. Áp dụng Luật Đấu giá tài sản và quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản tại các luật khác

- Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này và quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
- Việc đấu giá đối với chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; việc đấu giá đối với tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử

dụng tài sản công; việc đấu giá đối với biển số xe được thực hiện theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 4. Tài sản đấu giá

1. Tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

c) Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện;

d) Quyền sử dụng mã, số viễn thông và tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định của pháp luật về viễn thông;

đ) Quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

e) Tài sản cố định của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

g) Tài sản là hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia;

h) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

i) Tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

k) Tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

l) Tài sản kê biên để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

m) Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phục hồi, phá sản;

n) Tài sản của doanh nghiệp phá sản theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản;

o) Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

p) Tài sản khác mà pháp luật quy định phải đấu giá.

2. Tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn bán thông qua đấu giá.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bước giá* là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề.

2. *Cổng Đấu giá tài sản quốc gia* là hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền xây dựng, quản lý và vận hành nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu giá tài sản đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. *Cuộc đấu giá* là toàn bộ quy trình kể từ khi ban hành quy chế cuộc đấu giá đến khi kết thúc phiên đấu giá.

4. *Đấu giá tài sản* là hình thức trả giá, chấp nhận giá có từ hai người trở lên tham gia theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật này.

5. *Giá khởi điểm* là giá ban đầu thấp nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên; giá ban đầu cao nhất của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

6. *Hệ thống đấu giá trực tuyến* là hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền xây dựng, quản lý và vận hành để tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. *Mức giảm giá* là mức chênh lệch tối thiểu của lần đặt giá sau so với lần đặt giá trước liền kề trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

8. *Ngày làm việc* là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu và ngày làm việc bù theo quy định, trừ ngày nghỉ lễ, tết và ngày được nghỉ bù theo quy định.

9. *Người có tài sản đấu giá* là cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

10. *Người tham gia đấu giá* là cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. *Người trúng đấu giá* là cá nhân, tổ chức trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm trong trường hợp không có người trả giá cao hơn

giá khởi điểm khi đấu giá theo phương thức trả giá lên; cá nhân, tổ chức chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống.

12. *Người mua được tài sản đấu giá* là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản.

13. *Phiên đấu giá* là ngày tổ chức đấu giá hoặc công bố giá.

14. *Phương thức đặt giá xuống* là phương thức đấu giá, theo đó đấu giá viên đặt giá từ cao xuống thấp cho đến khi xác định được người chấp nhận mức giá do đấu giá viên đưa ra.

15. *Phương thức trả giá lên* là phương thức đấu giá, theo đó người tham gia đấu giá trả giá từ thấp lên cao cho đến khi xác định được người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm.

16. *Tài sản đấu giá* là tài sản được phép giao dịch theo quy định của pháp luật.

17. *Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản* bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

18. *Trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản* là hệ thống thông tin được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc đấu giá tài sản

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên.

4. Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện.

Điều 7. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo đảm việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của

người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

2. Trường hợp có người thứ ba tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá thì quyền sở hữu vẫn thuộc về người mua được tài sản đấu giá ngay tình.

Việc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá, khởi kiện về hiệu lực pháp lý của cuộc đấu giá thành, việc hủy kết quả đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 63 của Luật này được thực hiện theo thủ tục rút gọn của pháp luật về tố tụng dân sự.

3. Trường hợp có bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ các quyết định liên quan đến tài sản đấu giá sau khi tổ chức đấu giá thành mà trình tự, thủ tục đấu giá tài sản bảo đảm tuân theo quy định của Luật này thì tài sản đó vẫn thuộc quyền sở hữu của người mua được tài sản đấu giá ngay tình, trừ trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

Điều 8. Giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá

1. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định tại thời điểm:

- a) Trước khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;
- b) Trước khi thành lập Hội đồng đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- c) Trước khi tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tự đấu giá.

2. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá được xác định như sau:

- a) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm được xác định theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó;
- b) Đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thì giá khởi điểm do người có tài sản đấu giá tự xác định hoặc ủy quyền cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc cá nhân, tổ chức khác xác định.

3. Tài sản đấu giá được giám định theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của người tham gia đấu giá và được sự đồng ý của người có tài sản đấu giá. Trình tự, thủ tục giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với tài sản đó. Trong trường hợp giám định theo yêu cầu thì người yêu cầu thanh toán chi phí giám định.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu giá tài sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đấu giá tài sản trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương theo quy định.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm đấu giá viên thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Lợi dụng danh nghĩa đấu giá viên để trục lợi;
- b) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá; lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động đấu giá tài sản;
- c) Thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;
- d) Hạn chế cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá không đúng quy định của pháp luật;
- đ) Vi phạm Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;
- e) Đề lộ danh sách người đăng ký tham gia đấu giá.

2. Nghiêm cấm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Cho tổ chức khác sử dụng tên, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức mình để hành nghề đấu giá tài sản;
- b) Lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá; lập hồ sơ không, hồ sơ giả tham gia hoạt động đấu giá tài sản; thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đim giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;
- c) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

d) Để lộ danh sách người đăng ký tham gia đấu giá;

đ) Giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

e) Sử dụng tiền đặt trước của người tham gia đấu giá vào bất kỳ mục đích nào khác;

g) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người có tài sản đấu giá ngoài giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận.

3. Nghiêm cấm Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện các hành vi quy định tại các điểm b, c, d và g khoản 2 Điều này.

4. Nghiêm cấm người có tài sản đấu giá thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, đìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

b) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá để làm sai lệch kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, kết quả đấu giá tài sản;

c) Để lộ danh sách người đăng ký tham gia đấu giá trong quá trình thẩm tra, xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá;

d) Hạn chế cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá không đúng quy định của pháp luật.

5. Nghiêm cấm người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

b) Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

c) Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

d) Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

Chương II

ĐẤU GIÁ VIÊN, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Mục 1

ĐẤU GIÁ VIÊN

Điều 11. Tiêu chuẩn đấu giá viên

Đấu giá viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt;
2. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên;
3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề đấu giá quy định tại Điều 12 của Luật này;
4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Điều 12. Đào tạo nghề đấu giá, tập sự hành nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này được tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá.

Thời gian khóa đào tạo nghề đấu giá là 06 tháng. Người hoàn thành khóa đào tạo nghề đấu giá được cơ sở đào tạo nghề đấu giá cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá.

2. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá được tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

Thời gian tập sự hành nghề đấu giá là 06 tháng. Người tập sự hành nghề đấu giá không được điều hành phiên đấu giá chính thức.

3. Người hoàn thành thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều này được tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá.

Nội dung kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá bao gồm kỹ năng hành nghề đấu giá, pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật có liên quan, Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên.

4. Việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá do Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá thực hiện. Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá; thành phần Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Tư pháp làm Chủ tịch, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và một số đấu giá viên là thành viên.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 11 của Luật này và không thuộc trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 2 Điều này có quyền đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

2. Những trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá:

a) Không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Luật này.

b) Đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp là công chức, viên chức được đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá để làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản.

c) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

đ) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị thu hồi Chứng chỉ trong những trường hợp sau:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này trong thời gian 02 năm liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc e khoản 1 Điều 10 của Luật này;

d) Thôi hành nghề theo nguyện vọng;

đ) Bị tuyên bố mất tích hoặc tuyên bố là đã chết.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được xem xét, cấp lại Chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi đáp ứng đủ

các tiêu chuẩn quy định tại Điều 11 của Luật này và lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn;

b) Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá sau 01 năm kể từ ngày bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi có đề nghị cấp lại và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nếu bị mất Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc Chứng chỉ hành nghề đấu giá bị hư hỏng không thể sử dụng được thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

6. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không được cấp lại Chứng chỉ trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Bị kết án về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Điều 14. Hình thức hành nghề của đấu giá viên

1. Đấu giá viên hành nghề theo các hình thức sau đây:

a) Hành nghề tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Hành nghề tại doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Hành nghề tại tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về viên chức.

3. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện thông qua việc thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc làm việc theo

hợp đồng lao động tại doanh nghiệp đấu giá tài sản. Mỗi đấu giá viên chỉ được thành lập hoặc tham gia thành lập một doanh nghiệp đấu giá tài sản hoặc ký hợp đồng lao động với một doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc hành nghề của đấu giá viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên

1. Đấu giá viên có các quyền sau đây:

a) Hành nghề tại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

b) Trực tiếp điều hành phiên đấu giá; xử lý các tình huống phát sinh tại phiên đấu giá bảo đảm nguyên tắc theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

c) Truất quyền tham dự phiên đấu giá của người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật này;

d) Dừng phiên đấu giá khi phát hiện người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 10 của Luật này và thông báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;

đ) Điều hành phiên đấu giá theo hợp đồng giữa Hội đồng đấu giá tài sản với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nơi đấu giá viên hành nghề trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng thực hiện hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tự đấu giá;

e) Điều hành phiên đấu giá theo hợp đồng giữa tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nơi đấu giá viên hành nghề với tổ chức hành nghề đấu giá trong hoặc ngoài nước đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật này;

g) Hướng dẫn, giám sát việc tập sự của người tập sự hành nghề đấu giá;

h) Xác định giá khởi điểm đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này theo ủy quyền của người có tài sản đấu giá.

2. Đấu giá viên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc đấu giá quy định tại Luật này; tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên;

b) Tuân thủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản tại Luật này trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về phiên đấu giá do mình thực hiện;

d) Tạm dừng, dừng, hủy bỏ phiên đấu giá theo yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong trường hợp người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 10 của Luật này;

đ) Tạm dừng, dừng, hủy bỏ phiên đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án;

e) Chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự hành nghề đấu giá mà mình hướng dẫn thực hiện;

g) Tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

h) Tham gia bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đấu giá theo quy định.

Điều 16. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Đấu giá viên tham gia bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp thông qua tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức mình.

Điều 17. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên là tổ chức tự quản được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đấu giá viên; bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề cho đấu giá viên; giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức nghề nghiệp đấu giá viên; thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về hội và Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên.

2. Việc thành lập, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội và quy định của Luật này.

Mục 2

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 18. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản

1. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng. Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản là đấu giá viên.

Điều 19. Doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Việc thành lập doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập, tổ chức và hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh.

2. Doanh nghiệp tư nhân có chủ doanh nghiệp là đấu giá viên, đồng thời là Giám đốc doanh nghiệp. Công ty hợp danh có ít nhất hai thành viên hợp danh là đấu giá viên; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh phải là đấu giá viên.

Doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập chi nhánh thì cử một đấu giá viên của doanh nghiệp làm Trưởng chi nhánh.

3. Doanh nghiệp đấu giá tài sản có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở về việc đăng ký doanh nghiệp hoạt động đấu giá tài sản.

4. Doanh nghiệp đấu giá tài sản bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Các trường hợp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- b) Không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không gửi báo cáo theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 20 của Luật này mà tái phạm.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 và quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

- a) Cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của Luật này;
- b) Tạm dừng, dừng, hủy bỏ phiên đấu giá theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá trong trường hợp người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 10 của Luật này;
- c) Tạm dừng, dừng, hủy bỏ phiên đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án;
- d) Tuyển dụng đấu giá viên làm việc cho tổ chức theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu người có tài sản đấu giá cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, giấy tờ có liên quan đến tài sản đấu giá;

e) Nhận giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; chi phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

g) Cử đấu giá viên điều hành phiên đấu giá;

h) Thực hiện dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận;

i) Phân công đấu giá viên hướng dẫn người tập sự hành nghề đấu giá;

k) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này;

l) Thu, quản lý, sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc đấu giá và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản do mình thực hiện;

b) Tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;

c) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 23 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Tổ chức phiên đấu giá liên tục theo đúng thời gian, địa điểm đã thông báo, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Yêu cầu người có tài sản đấu giá giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá; trường hợp được người có tài sản đấu giá giao bảo quản hoặc quản lý thì giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;

e) Chịu trách nhiệm đối với dịch vụ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo thỏa thuận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

h) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, sổ đăng ký đấu giá;

i) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

k) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở danh sách đấu giá viên đang hành nghề, người tập sự hành nghề đấu giá tại tổ chức;

l) Báo cáo Sở Tư pháp nơi tổ chức có trụ sở về tổ chức, hoạt động hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu; đối với doanh nghiệp có chi nhánh thì còn phải báo cáo Sở Tư pháp nơi chi nhánh của doanh nghiệp có trụ sở;

m) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN MÀ PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH PHẢI ĐẤU GIÁ

Mục 1

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 21. Lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

1. Sau khi có quyết định của người có thẩm quyền về việc đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá thông báo công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và trang thông tin điện tử của mình (nếu có) về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá;
- b) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá;
- c) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá hoặc tổng giá khởi điểm của các tài sản đấu giá;
- d) Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại khoản 4 Điều này;
- đ) Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

3. Người có tài sản đấu giá căn cứ hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm:

- a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;
- b) Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;
- c) Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản;
- d) Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

5. Trường hợp giá tài sản đấu giá có giá khởi điểm của tài sản đấu giá hoặc tổng giá khởi điểm của các tài sản đấu giá dưới hai trăm triệu đồng thì thực hiện như sau:

- a) Người có tài sản thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này với các nội dung chính quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này và tiêu chí quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;
- b) Người có tài sản đấu giá căn cứ hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tiêu chí quy định tại điểm a khoản này để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn.

6. Trường hợp người có tài sản quyết định lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá bằng phương thức điện tử thì việc gửi, nhận hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về việc gửi, nhận văn bản trên môi trường điện tử, dữ liệu điện tử.

7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá tài sản. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật này.

2. Khi ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông tin, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc quyền được bán tài sản theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đó.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm kiểm tra thông tin, tài liệu do người có tài sản đấu giá cung cấp. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá, trừ trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá được thực hiện theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, quy định của Luật này, quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Người có tài sản đấu giá hoặc tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự trước khi tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nhận hồ sơ tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

6. Người có tài sản đấu giá có quyền hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổ chức không có chức năng hoạt động đấu giá tài sản mà tiến hành cuộc đấu giá hoặc cá nhân không phải là đấu giá viên mà điều hành phiên đấu giá, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

b) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cố ý cho phép người bị cấm tham gia đấu giá, người không được đăng ký tham gia đấu giá hoặc người không đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá và người đó là người trúng đấu giá;

c) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có một trong các hành vi: không thực hiện việc niêm yết đấu giá tài sản; không thông báo công khai việc đấu giá tài sản; thực hiện không đúng quy định về bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá hoặc cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

d) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lập danh sách không về người đăng ký tham gia đấu giá; để lộ danh sách người đăng ký tham gia đấu giá, thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá, dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

đ) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện không đúng trình tự, thủ tục trả giá, công bố giá tại phiên đấu giá, phương thức đấu giá dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản.

7. Việc ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 23. Quy chế cuộc đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản.

2. Quy chế cuộc đấu giá bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, lô tài sản hoặc tài sản riêng lẻ, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá; giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá (nếu có);

b) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá;

c) Tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước; tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá;

d) Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá;

đ) Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá;

e) Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá;

g) Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá; hình thức đấu giá;

h) Các trường hợp bị truất quyền tham dự phiên đấu giá; các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước;

i) Bước giá, việc áp dụng bước giá tại các vòng đấu giá trong trường hợp cuộc đấu giá có bước giá và các vòng đấu giá; giá trả hợp lệ, giá trả không hợp lệ trong trường hợp đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng hình thức trực tuyến; phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

k) Quy định về cách ghi phiếu trả giá, thời hạn nộp phiếu trả giá, trình tự, thủ tục niêm phong, mở niêm phong thùng phiếu trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;

l) Giá trả của từng loại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng thời là người có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải thông báo công khai Quy chế cuộc đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia đồng thời với việc thông báo công khai việc đấu giá quy định tại Điều 25 của Luật này.

Điều 24. Niêm yết việc đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản niêm yết việc đấu giá tài sản như sau:

a) Đối với tài sản là động sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 3 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá;

b) Đối với tài sản là bất động sản gồm đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng và bất động sản khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 3 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá, nơi tổ chức phiên đấu giá và gửi văn bản niêm yết việc đấu giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc đấu giá tại trụ sở hoặc trên cổng thông tin điện tử của tổ chức mình.

c) Đối với tài sản là quyền tài sản, trừ quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm d khoản này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 3 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 15 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

d) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thuộc trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 3 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 45 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

2. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết liên tục thông tin quy định tại khoản 3 Điều này tại trụ sở của tổ chức mình, trụ sở của người có tài sản đấu giá và nơi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

3. Các thông tin chính phải niêm yết bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;

b) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và l khoản 2 Điều 23 của Luật này.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lưu tài liệu hoặc hình ảnh về việc niêm yết đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong hồ sơ

đấu giá. Trường hợp niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lập văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc hình ảnh niêm yết.

Điều 25. Thông báo công khai việc đấu giá tài sản

1. Ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải thông báo công khai hai lần trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, mỗi lần cách nhau ít nhất 02 ngày và ít nhất một lần trên báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá, trừ trường hợp thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá sau khi đã hết hạn tiếp nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này.

2. Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này thì ngoài quy định về niêm yết việc đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải thông báo công khai một lần trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai việc đấu giá tài sản như sau:

a) Đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai thông tin quy định tại khoản 5 Điều này trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia ít nhất là 07 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá;

b) Đối với tài sản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 24 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai thông tin quy định tại khoản 5 Điều này trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia ít nhất 15 ngày trước ngày mở phiên đấu giá;

c) Đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai thông tin quy định tại khoản 5 Điều này trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia ít nhất 45 ngày trước ngày mở phiên đấu giá.

Thời gian thông báo công khai việc đấu giá quy định tại các điểm a, b và c khoản này được tính từ lần thông báo công khai thứ nhất.

4. Ngoài việc thông báo công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và báo in hoặc báo hình của trung ương hoặc tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng khác theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá.

5. Nội dung thông báo công khai việc đấu giá tài sản bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá;
- b) Tên tài sản hoặc danh mục tài sản, lô tài sản hoặc tài sản riêng lẻ, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá; nơi có tài sản đấu giá;
- c) Giá khởi điểm của tài sản đấu giá;
- d) Tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước;
- đ) Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá;
- e) Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá; hình thức đấu giá;
- g) Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá.

6. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung thông báo công khai đấu giá quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 5 Điều này hoặc tạm dừng việc tổ chức đấu giá mà chưa hết thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải niêm yết nội dung thay đổi theo đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này và thông báo công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia nội dung thay đổi theo đúng thời gian quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26. Xem tài sản đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá được trực tiếp xem tài sản hoặc mẫu tài sản, giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan (nếu có). Trên tài sản hoặc mẫu tài sản phải ghi rõ tên của người có tài sản đấu giá và thông tin về tài sản.

Trường hợp tài sản đấu giá là quyền tài sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá xem giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và tài liệu liên quan (nếu có).

Trường hợp đấu giá bằng hình thức trực tuyến thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trực tuyến trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến hoặc xem trực tiếp tài sản đấu giá theo quy định tại khoản này.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trong giờ hành chính, ít nhất là 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

Điều 27. Địa điểm tổ chức phiên đấu giá

1. Trừ trường hợp đấu giá bằng hình thức trực tuyến quy định tại Điều 34 của Luật này, người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận lựa chọn địa điểm để tổ chức phiên đấu giá như sau:

a) Địa điểm trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc nơi có tài sản đấu giá trong trường hợp tài sản là động sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 hoặc quyền tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Địa điểm trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá trong trường hợp tài sản là bất động sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 hoặc quyền sử dụng đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật này.

Trường hợp tài sản là bất động sản ở các tỉnh, thành phố khác nhau thì người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lựa chọn địa điểm tại một trong các tỉnh, thành phố nơi có bất động sản, trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc trụ sở của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

2. Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước theo Quy chế cuộc đấu giá mà địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đáp ứng được điều kiện tổ chức thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện như sau:

a) Thỏa thuận thống nhất với người có tài sản đấu giá bằng văn bản về việc thay đổi địa điểm tổ chức phiên đấu giá nhưng phải trong phạm vi xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố đã thông báo công khai;

b) Thông báo bằng văn bản về địa điểm tổ chức phiên đấu giá cho người tham gia đấu giá đủ điều kiện. Việc thông báo phải thực hiện chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá được xác định trong Quy chế cuộc đấu giá đã ban hành.

Điều 28. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 15 ngày.

Người tham gia đấu giá nộp hai bộ hồ sơ được niêm phong cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi một bộ hồ sơ được niêm phong của người tham gia đấu giá cho người có tài sản đấu giá. Người có tài sản đấu giá căn cứ quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đấu giá có trách nhiệm xét duyệt điều kiện của người tham gia đấu giá và thông báo cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản danh sách người đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá, người không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thông báo riêng bằng văn bản cho từng người tham gia đấu giá về việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày mở phiên đấu giá.

3. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trụ sở ở tỉnh, thành phố khác với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có tài sản đấu giá thì ngoài việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở của người có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận với người có tài sản đấu giá nhưng phải trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá theo thời gian quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Ngoài việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận việc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại địa điểm khác hoặc bằng hình thức trực tuyến trên trang thông tin điện tử của người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

5. Hồ sơ mời tham gia đấu giá bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- b) Quy chế cuộc đấu giá;
- c) Phiếu trả giá trong trường hợp đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;
- d) Tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá.

6. Cá nhân, tổ chức đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp đấu giá bằng hình thức trực tuyến thì cá nhân, tổ chức sử dụng tài khoản định danh điện tử.

Trong trường hợp pháp luật có quy định về điều kiện khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó. Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia đấu giá.

Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức sử dụng thẻ căn cước gắn chip hoặc thẻ căn cước công dân để nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước; trường hợp mua hồ sơ mời tham gia đấu giá bằng hình thức trực tuyến thì cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức sử dụng căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước.

7. Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký tham gia đấu giá;
- b) Giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá trong trường hợp pháp luật có quy định yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá.

8. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức đã nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ mà không còn nhu cầu tham gia đấu giá thì có quyền rút lại việc đăng ký tham gia đấu giá nhưng phải trước thời điểm kết thúc tiếp nhận hồ sơ và tiền đặt trước. Cá nhân, tổ chức rút lại việc đăng ký tham gia đấu giá không được nhận lại tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và được nhận lại khoản tiền đặt trước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

9. Ngoài các điều kiện đăng ký tham gia đấu giá quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan, người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đặt thêm yêu cầu, điều kiện đối với người tham gia đấu giá.

10. Người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

- a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó;

e) Người nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

g) Người tham gia đấu giá trong trường hợp chỉ có cha, mẹ, vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột của người đó cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

h) Người tham gia đấu giá trong trường hợp chỉ có công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của doanh nghiệp đó cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó.

Điều 29. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

1. Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước. Tiền đặt trước được gửi vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản mở tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Người tham gia đấu giá, người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì người có tài sản đấu giá yêu cầu phong tỏa tài khoản thanh toán riêng của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đối với khoản tiền đặt trước đó theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Tiền đặt trước do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận, nhưng tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của tài sản đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản thì tiền đặt trước được xác định theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

b) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm;

c) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là năm mươi phần trăm giá khởi điểm;

d) Trường hợp đấu giá quyền cho thuê tài sản mà giá khởi điểm được xác định theo đơn giá thuê hàng năm thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm nhân với tổng thời hạn cho thuê.

3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì tiền đặt trước do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận và được xác định như sau:

a) Trường hợp trả giá theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của khối băng tần đấu giá;

b) Trường hợp trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của một khối băng tần nhân với số lượng khối băng tần đăng ký mua;

c) Trường hợp trả giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 của Luật này thì tiền đặt trước tối thiểu là năm phần trăm và tối đa là hai mươi phần trăm giá khởi điểm của khối băng tần có giá khởi điểm cao nhất trong số các khối băng tần đưa ra đấu giá nhân với số lượng khối băng tần đăng ký mua.

4. Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc và phải kết thúc cùng thời điểm hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này thì người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề

đấu giá tài sản trong thời hạn từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc và phải kết thúc cùng thời điểm hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì người tham gia đấu giá đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này nộp tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chậm nhất đến trước ngày mở phiên đấu giá 01 ngày làm việc.

5. Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá hoặc trong thời hạn khác theo thỏa thuận, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) cho người tham gia đấu giá từ chối tham gia đấu giá quy định tại khoản 5 Điều này, người tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước nhưng không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc người tham gia đấu giá không trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện giao kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm chuyển tiền đặt cọc cho người có tài sản đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Việc xử lý tiền đặt cọc được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

a) Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự phiên đấu giá, buổi công bố giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

b) Bị tước quyền tham dự phiên đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật này;

c) Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này;

d) Rút lại giá đã trả, từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 37 của Luật này;

đ) Từ chối bốc thăm theo quy định tại các Điều 31, 32 và 33 của Luật này.

9. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được quy định thêm các trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong Quy chế cuộc đấu giá.

10. Tiền đặt trước quy định tại khoản 8 Điều này thuộc về người có tài sản đấu giá. Trong trường hợp người có tài sản đấu giá là cơ quan nhà nước thì tiền đặt trước được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, sau khi trừ chi phí đấu giá tài sản.

Điều 30. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận với người có tài sản đấu giá lựa chọn một trong các hình thức sau đây để tiến hành phiên đấu giá:

- a) Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá;
- b) Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá;
- c) Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp;
- d) Đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

2. Phương thức đấu giá bao gồm:

- a) Phương thức trả giá lên;
- b) Phương thức đặt giá xuống.

3. Việc đấu giá tài sản được thực hiện theo phương thức trả giá lên.

Điều 31. Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá theo trình tự sau đây:

- a) Giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham dự phiên đấu giá và điểm danh để xác định người tham dự phiên đấu giá;
- b) Nhắc lại những nội dung chính của Quy chế cuộc đấu giá;
- c) Giới thiệu từng tài sản đấu giá;
- d) Nhắc lại mức giá khởi điểm;
- đ) Thông báo bước giá trong trường hợp cuộc đấu giá có bước giá;

- e) Thông báo khoảng thời gian tối đa giữa các lần trả giá;
- g) Hướng dẫn cách trả giá và trả lời câu hỏi của người tham dự phiên đấu giá;

h) Điều hành việc trả giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc trả giá được thực hiện như sau:

a) Người tham dự phiên đấu giá được coi là đã đồng ý mua tài sản đấu giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

b) Đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá thực hiện việc trả giá;

c) Người tham gia đấu giá trả giá. Trường hợp cuộc đấu giá có bước giá thì người tham gia đấu giá phải trả giá theo bước giá. Người trả giá sau phải trả giá cao hơn giá mà người trả giá trước liền kề đã trả;

d) Đấu giá viên công bố giá đã trả sau mỗi lần người tham gia đấu giá trả giá và đề nghị những người tham gia đấu giá khác tiếp tục trả giá;

đ) Đấu giá viên công bố người đã trả giá cao nhất là người trúng đấu giá sau khi nhắc lại 03 lần giá cao nhất đã trả mà không có người trả giá cao hơn.

e) Trường hợp tại phiên đấu giá mà không có người trả giá hoặc tất cả giá trả không hợp lệ thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá với giá trúng bằng giá khởi điểm với sự giám sát của người có tài sản đấu giá. Người từ chối bốc thăm trong trường hợp này được coi là rút lại giá đã trả quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 32. Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá

1. Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá theo hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 31 của Luật này;

b) Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ; thời gian để ghi phiếu trả giá;

c) Điều hành việc trả giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc trả giá được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu trả giá, ghi giá muốn trả vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, người tham gia đấu giá trực tiếp bỏ phiếu vào thùng phiếu. Đấu giá viên kiểm đếm và công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả của từng phiếu trả giá, giá trả cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu

giá; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở cho cá nhân thì chỉ cần công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

b) Đấu giá viên công bố giá cao nhất đã trả của vòng đấu giá đó và đề nghị người tham gia đấu giá tiếp tục trả giá cho vòng tiếp theo trong trường hợp cuộc đấu giá có nhiều vòng đấu giá. Giá khởi điểm của vòng đấu giá tiếp theo là giá cao nhất đã trả ở vòng đấu giá trước liền kề;

c) Phiên đấu giá kết thúc khi không còn ai tham gia trả giá. Đấu giá viên công bố người trả giá cao nhất và công bố người đó là người trúng đấu giá;

d) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả mức giá cao nhất, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên phát phiếu trả giá cho người đó; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá. Người từ chối bốc thăm trong trường hợp này được coi là rút lại giá đã trả quy định tại Điều 37 của Luật này;

đ) Trường hợp tại phiên đấu giá mà không có người trả giá hoặc tất cả giá trả không hợp lệ thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá với giá trúng bằng giá khởi điểm với sự giám sát của người có tài sản đấu giá. Người từ chối bốc thăm trong trường hợp này được coi là rút lại giá đã trả quy định tại Điều 37 của Luật này.

3. Người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận cách thức tiến hành bốc thăm và số vòng đấu giá tối đa quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 33. Đấu giá bằng bốc thăm gián tiếp

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tiếp nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá từ ngày bán hồ sơ mời tham gia đấu giá đến trước ngày công bố giá 02 ngày làm việc. Buổi công bố giá được coi là phiên đấu giá.

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tiếp nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá trong thời hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

Trường hợp đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tiếp nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá đến trước ngày công bố giá 01 ngày làm việc.

Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được cho vào phong bì dán kín, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

2. Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành phiên đấu giá theo trình tự sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 1 Điều 31 của Luật này;

b) Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ;

c) Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu;

d) Mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá;

đ) Tiến hành bóc từng phong bì đựng phiếu trả giá, trừ phong bì đựng phiếu trả giá của người không tham gia buổi công bố giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả của từng phiếu trả giá, giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở cho cá nhân thì chỉ cần công bố giá trả cao nhất với sự giám sát của người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá;

e) Công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

3. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay sau khi công bố các phiếu trả giá cao nhất đối với tài sản đó, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên tổ chức cho người đó trả giá; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

4. Trường hợp tại buổi công bố giá mà tất cả phiếu trả giá không hợp lệ thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá với giá trúng bằng giá khởi điểm với sự giám sát của người có tài sản đấu giá. Người từ chối bốc thăm trong trường hợp này được coi là rút lại giá đã trả quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 34. Đấu giá bằng hình thức trực tuyến

1. Việc đấu giá trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến của các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

2. Việc xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống đấu giá trực tuyến, trang thông tin đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về thông tin và truyền thông, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Chi phí sử dụng hệ thống đấu giá trực tuyến, chi phí thuê trang thông tin đấu giá trực tuyến để tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến được tính vào chi phí đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.

4. Việc đấu giá bằng hình thức trực tuyến được thực hiện như sau:

a) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng tổ chức việc đấu giá trực tuyến thông qua sử dụng hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của mình hoặc thuê, sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khác;

b) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thông báo công khai việc đấu giá và đăng tải Quy chế cuộc đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến;

c) Người tham gia đấu giá mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và đăng ký tài khoản truy cập trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến. Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia cuộc đấu giá trực tuyến trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến;

d) Người tham gia đấu giá nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ thì được sử dụng tài khoản truy cập để tham dự phiên đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá. Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá. Người đủ điều kiện tham gia đấu giá trả giá theo mã số riêng.

Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá thì được coi là không tham dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 8 Điều 29 Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Thời gian trả giá của phiên đấu giá do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận với người có tài sản đấu giá nhưng tối thiểu là 15 phút. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá;

e) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công đấu giá viên, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng phân công thành viên điều hành phiên đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến;

g) Tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá, trường hợp việc trả giá được thực hiện bằng phương thức trả giá lên thì người trúng đấu giá là người có mức trả giá cao nhất được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận; trường hợp việc trả giá được thực hiện bằng phương thức đặt giá xuống thì người trúng đấu giá là người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc giá đã giảm được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận.

Mã số của người trúng đấu giá và giá trúng đấu giá quy định tại điểm d, điểm g khoản 4 Điều này được công bố trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến ngay sau khi phiên đấu giá kết thúc.

h) Trường hợp tại phiên đấu giá mà không có người trả giá thì đấu giá viên lựa chọn ngẫu nhiên trên hệ thống để chọn ra người trúng đấu giá với giá trúng bằng giá khởi điểm với sự giám sát của người có tài sản đấu giá.

5. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ thư điện tử của người tham gia đấu giá đã đăng ký với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng sau khi mã số của người trúng đấu giá và giá trúng đấu giá được công bố trên hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

6. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu, điều kiện đối với hệ thống đấu giá trực tuyến và yêu cầu, điều kiện, việc thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây

dụng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống đấu giá trực tuyến, trang thông tin đấu giá trực tuyến.

Điều 35. Trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Việc trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện được thực hiện theo các cách thức sau đây:

a) Trả giá theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này;

b) Trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn gồm giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá và giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá;

c) Trả giá theo số lượng các khối băng tần đăng ký mua và được thay đổi khối băng tần trả giá tại các vòng đấu giá.

2. Người có tài sản đấu giá căn cứ vào băng tần, số lượng khối băng tần đưa ra đấu giá để lựa chọn cách thức trả giá, chấp nhận giá quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 36. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

1. Khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó.

2. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá tài sản theo quy định của Luật này và không có khiếu nại liên quan đến trình tự, thủ tục cho đến ngày tổ chức phiên đấu giá.

3. Việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tài sản mà pháp luật áp dụng đối với tài sản đó quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá.

Điều 37. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận, từ chối kết quả trúng đấu giá

1. Tại phiên đấu giá thực hiện theo hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng hình thức trực tuyến, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ mức giá của người trả giá liền kề trước đó.

2. Tại buổi công bố giá thực hiện theo hình thức bỏ phiếu gián tiếp, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

3. Tại phiên đấu giá hoặc buổi công bố giá, sau khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

4. Người rút lại giá đã trả quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bị truất quyền tham dự phiên đấu giá.

Điều 38. Đấu giá không thành

1. Các trường hợp đấu giá không thành bao gồm:

- a) Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;
- b) Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;
- c) Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này;
- d) Người rút lại giá đã trả mà không có người trả giá tiếp hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá mà người liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 37 của Luật này;
- đ) Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc đấu giá không thành, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trả lại tài sản, giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc xử lý tài sản đấu giá không thành được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc đấu giá lại theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

Điều 39. Đấu giá theo thủ tục rút gọn

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá thỏa thuận thực hiện việc đấu giá theo thủ tục rút gọn trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu giá tài sản mà giá khởi điểm của tất cả tài sản đấu giá trong một cuộc đấu giá dưới năm mươi triệu đồng;

b) Đấu giá lại trong trường hợp đã đấu giá lần thứ hai nhưng vẫn không thành đối với tài sản quy định tại các điểm g, i, k, m, n và o khoản 1 Điều 4 của Luật này.

2. Việc đấu giá theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tài sản là quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và tài sản khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 40. Biên bản đấu giá

1. Cuộc đấu giá chấm dứt khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá hoặc khi đấu giá không thành theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này.

2. Diễn biến của phiên đấu giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá phải được lập tại phiên đấu giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá. Trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản đấu giá còn phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng.

3. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc không chấp nhận mua tài sản đấu giá đối với tài sản mà theo quy định của pháp luật kết quả đấu giá tài sản phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Biên bản đấu giá được đóng dấu của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; trong trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì biên bản phải được đóng dấu của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản.

5. Trường hợp đấu giá bằng hình thức trực tuyến thì biên bản đấu giá trực tuyến phải được lập tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá và phải ghi nhận thời điểm bắt đầu tiến hành phiên đấu giá, thời điểm bắt đầu trả giá, kết thúc việc trả giá, số người tham gia đấu giá, giá trúng đấu giá, người trúng đấu giá. Nhật ký của phiên đấu giá được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận phải được trích xuất, có xác nhận của tổ chức vận hành hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến và được đính kèm biên bản đấu giá.

Việc sử dụng chữ ký điện tử trong biên bản đấu giá trực tuyến, văn bản xác nhận của tổ chức vận hành hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Biên bản đấu giá trực tuyến được trích xuất từ hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

Điều 41. Thông báo kết quả đấu giá, chuyển hồ sơ cuộc đấu giá

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải ghi kết quả đấu giá tài sản vào sổ đăng ký đấu giá tài sản và thông báo bằng văn bản cho người có tài sản đấu giá trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá; đăng tải kết quả đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá. Thông tin đăng tải bao gồm: tên tài sản đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá và giá trúng đấu giá.

Trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, Hội đồng thông báo kết quả đấu giá tài sản bằng văn bản cho người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng.

2. Trường hợp đấu giá bằng hình thức trực tuyến thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản thông báo kết quả đấu giá cho người trúng đấu giá ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

Thông báo phải ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, thời điểm hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận mã số trúng đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc Hội đồng đấu giá tài sản chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá cho người có tài sản đấu giá để ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cho cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt kết quả đấu giá tài sản, hoàn thiện các thủ tục liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 42. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá tài sản

1. Kết quả đấu giá tài sản là căn cứ để các bên ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc cơ sở để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá hoặc giữa người có tài sản đấu giá, người trúng đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật này thì người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá, trừ trường hợp người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này hoặc từ chối kết quả trúng đấu giá quy định tại Điều 37 của Luật này. Kể từ thời điểm này, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp pháp luật quy định kết quả đấu giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá, hủy quyết định phê duyệt kết quả đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá có các quyền sau đây:

a) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá;

b) Tham dự phiên đấu giá;

c) Yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá khi có căn cứ cho rằng tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 10 của Luật này;

d) Yêu cầu đấu giá viên điều hành phiên đấu giá dừng phiên đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Luật này; người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 10 của Luật này;

đ) Đơn phương chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân sự;

e) Quyết định áp dụng bước giá hoặc không áp dụng bước giá đối với cuộc đấu giá. Trong trường hợp quyết định áp dụng bước giá thì bước giá được xác định là mức chênh lệch cố định hoặc mức chênh lệch có tối thiểu và có tối đa hoặc mức chênh lệch tối thiểu;

g) Yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên tạm dừng, dừng, hủy bỏ cuộc đấu giá, phiên đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự trong trường hợp đấu giá tài sản thi hành án;

h) Thỏa thuận với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về việc áp dụng một, một số hoặc toàn bộ quy định về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật này đối với tài sản đấu giá quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này.

2. Người có tài sản đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá;

b) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và việc giám sát quá trình tổ chức thực hiện đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này;

đ) Xác định giá khởi điểm của tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đấu giá đó (nếu có);

e) Không được cung cấp thông tin của người tham gia đấu giá cho người tham gia đấu giá khác trong quá trình thẩm tra, xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá cho đến khi kết thúc cuộc đấu giá;

g) Thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

h) Phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 26 của Luật này;

i) Thông báo bằng văn bản về việc áp dụng bước giá tại các vòng đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và quy định trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trong trường hợp quyết định áp dụng bước giá.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá

1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người có tài sản đấu giá ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Được nhận tài sản đấu giá, có quyền sở hữu đối với tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đấu giá đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Ký biên bản đấu giá, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

b) Thanh toán đầy đủ tiền mua tài sản đấu giá cho người có tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Lưu trữ hồ sơ

1. Người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu đấu giá theo quy định của pháp luật về lưu trữ trong thời hạn tối thiểu là 05 năm kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này quyết định việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu đấu giá theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Mục 2

HỘI ĐỒNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 46. Thành lập Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá mà pháp luật quy định phải đấu giá quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá tài sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Luật quy định việc đấu giá tài sản do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;
- b) Không lựa chọn được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Hội đồng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản gồm ba thành viên trở lên; Chủ tịch Hội đồng là người có tài sản đấu giá hoặc người được ủy quyền; thành viên của Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính, cơ quan tư pháp, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật. Hội đồng đấu giá tài sản có thể ký hợp đồng với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để cử đấu giá viên điều hành phiên đấu giá.

Điều 47. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Phiên đấu giá do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện phải có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng tham dự. Thành viên Hội đồng tham dự phiên đấu giá trực tiếp hoặc bằng hình thức trực tuyến.

2. Hội đồng đấu giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập trung, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số thông qua hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín. Trường hợp kết quả biểu quyết hoặc số phiếu bằng nhau thì Chủ tịch Hội đồng có quyền quyết định cuối cùng.

3. Hội đồng đấu giá tài sản tự giải thể khi kết thúc cuộc đấu giá và chuyển hồ sơ cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Hội đồng đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Truất quyền tham dự phiên đấu giá và lập biên bản xử lý đối với người tham gia đấu giá có hành vi gây rối trật tự phiên đấu giá, thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của phiên đấu giá;

b) Dừng phiên đấu giá và báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng để xử lý khi phát hiện có hành vi vi phạm trình tự, thủ tục đấu giá hoặc khi phát hiện người điều hành phiên đấu giá có hành vi thông đồng, móc nối để dìm giá hoặc hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của phiên đấu giá;

- c) Đề nghị định giá, giám định tài sản đấu giá;
- d) Lựa chọn hình thức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này để đấu giá tài sản.

2. Hội đồng đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 20 của Luật này;
- b) Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;
- c) Tổ chức và thực hiện đấu giá theo Quy chế hoạt động của Hội đồng, Quy chế cuộc đấu giá và quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Chịu trách nhiệm về kết quả cuộc đấu giá trước pháp luật và người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng;
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình đấu giá; tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng giải quyết khiếu nại phát sinh sau cuộc đấu giá; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- e) Báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản về kết quả đấu giá tài sản.

Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản

1. Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 48 của Luật này;
- b) Chủ trì cuộc họp của Hội đồng đấu giá tài sản; phân công trách nhiệm cho từng thành viên;
- c) Điều hành phiên đấu giá hoặc phân công một thành viên Hội đồng hoặc đấu giá viên điều hành phiên đấu giá theo quy định của Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản;
- d) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng thực hiện các công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng đấu giá tài sản.

Mục 3

**TỔ CHỨC MÀ NHÀ NƯỚC SỞ HỮU 100% VỐN ĐIỀU LỆ ĐỂ XỬ LÝ
NỢ XẤU CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Điều 50. Đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng chỉ được đấu giá tài sản quy định tại điểm o khoản 1 Điều 4 của Luật này.

2. Nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được đấu giá theo quy định của pháp luật thì tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản hoặc tự đấu giá tài sản. Việc đấu giá tài sản phải theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong hoạt động đấu giá tài sản

1. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:

- a) Ký hợp đồng lao động với đấu giá viên hành nghề tại tổ chức;
- b) Cử đấu giá viên điều hành phiên đấu giá;
- c) Bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở của tổ chức mình, chi nhánh của tổ chức hoặc địa điểm khác;
- d) Tổ chức phiên đấu giá tại trụ sở của tổ chức mình, nơi có tài sản đấu giá hoặc địa điểm khác.

2. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;
- b) Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định tại Điều 23 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá;
- d) Trường hợp tự đấu giá tài sản thì phải chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá;
- đ) Bồi thường thiệt hại do tổ chức gây ra trong khi thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật;
- e) Lập Sổ theo dõi tài sản đấu giá, sổ đăng ký đấu giá;

g) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho đấu giá viên của tổ chức theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

h) Báo cáo Bộ Tư pháp danh sách đấu giá viên đang hành nghề tại tổ chức định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

i) Báo cáo Bộ Tư pháp và Ngân hàng nhà nước Việt Nam về hoạt động đấu giá tài sản định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu;

k) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm tra, thanh tra hoạt động đấu giá tài sản.

3. Nghiêm cấm tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện các hành vi sau đây:

a) Thông đồng, móc nối với người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, hồ sơ mời tham gia đấu giá, hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

b) Cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá, giao, nhận tài sản đấu giá;

c) Nhận bất kỳ một khoản tiền, tài sản hoặc lợi ích nào từ người tham gia đấu giá ngoài chi phí đấu giá, chi phí dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết:

a) Việc thẩm định giá khởi điểm của khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu;

b) Việc thành lập Hội đồng đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đối với khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có giá trị lớn.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ NGUYỆN LỰA CHỌN BÁN THÔNG QUA ĐẤU GIÁ

Điều 52. Tài sản do cá nhân, tổ chức tự nguyện đấu giá

1. Tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này thuộc quyền sở hữu, sử dụng của tổ chức, cá nhân tự nguyện đấu giá thông qua tổ chức bán đấu giá tài sản.

2. Người có tài sản có nghĩa vụ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng và quyền bán tài sản và chịu trách nhiệm về việc bán tài của mình.

3. Tổ chức bán đấu giá có quyền yêu cầu người bán tài sản cung cấp giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng, quyền bán tài sản hoặc yêu cầu người bán tài sản cam kết về quyền sở hữu, sử dụng tài sản đối với tài sản không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

Điều 53. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản

Người có tài sản đấu giá ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 22 của Luật này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, nhưng thỏa thuận đó không trái với nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự và nguyên tắc bán đấu giá quy định tại Điều 6 của Luật này.

Điều 54. Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản

1. Người có tài sản đấu giá thỏa thuận với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về trình tự, thủ tục đấu giá như sau:

a) Việc niêm yết, thông báo công khai đấu giá; thời gian niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá; việc tổ chức xem tài sản đấu giá;

b) Thời gian, địa điểm, cách thức tham gia đấu giá; tiền đặt trước tham gia đấu giá;

c) Công khai hoặc không công khai giá khởi điểm của tài sản đấu giá;

d) Lựa chọn hình thức đấu giá quy định tại Điều 30 của Luật này hoặc hình thức đấu giá khác;

đ) Lựa chọn phương thức trả giá lên hoặc phương thức đặt giá xuống;

e) Giá thấp nhất của tài sản đấu giá sẽ bán; việc quyết định mức giảm giá của tài sản đấu giá trong trường hợp đấu giá bằng phương thức đặt giá xuống;

2. Trường hợp đấu giá cuộc đấu giá được thực hiện theo hình thức đấu giá bằng lời nói trực tiếp tại phiên đấu giá hoặc đấu giá bằng hình thức trực tuyến và theo phương thức đặt giá xuống, việc chấp nhận giá được thực hiện như sau:

a) Đấu giá viên đưa ra giá để người tham gia đấu giá chấp nhận giá. Người ra tín hiệu nhanh nhất về việc chấp nhận giá khởi điểm là người trúng đấu giá;

b) Trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm thì đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành đấu giá tiếp. Người ra tín hiệu nhanh nhất về việc chấp nhận mức giá đã giảm là người trúng đấu giá;

c) Trường hợp không có người nào chấp nhận giá đã giảm thì đấu giá viên tiếp tục công bố mức giảm giá và tiến hành đấu giá tiếp. Nếu đến giá thấp nhất sẽ bán theo thỏa thuận với người có tài sản mà không có người chấp nhận mức giá đó thì cuộc đấu giá là không thành.

3. Trường hợp cuộc đấu giá được thực hiện theo hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá và theo phương thức đặt giá xuống, việc chấp nhận giá được thực hiện như sau:

a) Người tham gia đấu giá được phát một tờ phiếu chấp nhận giá, ghi việc chấp nhận giá khởi điểm mà đấu giá viên đưa ra vào phiếu của mình. Hết thời gian ghi phiếu, đấu giá viên yêu cầu người tham gia đấu giá nộp phiếu chấp nhận giá hoặc bỏ phiếu vào thùng phiếu; kiểm đếm số phiếu phát ra và số phiếu thu về;

b) Đấu giá viên công bố việc chấp nhận giá của từng người tham gia đấu giá với sự giám sát của ít nhất một người tham gia đấu giá;

c) Đấu giá viên công bố người chấp nhận giá khởi điểm và công bố người đó là người trúng đấu giá.

d) Trường hợp không có người nào chấp nhận giá khởi điểm thì đấu giá viên công bố mức giảm giá và tiến hành việc bỏ phiếu với mức giá đã giảm;

đ) Đấu giá viên công bố người chấp nhận mức giá đã giảm và công bố người đó là người trúng đấu giá.

e) Trường hợp có từ hai người trở lên cùng chấp nhận giá khởi điểm hoặc giá đã giảm thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

4. Trong trường hợp đấu giá quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu người chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm rút lại giá đã chấp nhận trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người xin rút đó. Người rút lại giá đã chấp nhận bị truất quyền tham dự phiên đấu giá.

5. Người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận ban hành quy tắc đấu giá để áp dụng cho việc đấu giá tài sản. Quy tắc đấu giá đảm bảo không trái với quy định của Bộ luật Dân sự, pháp luật có liên quan, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá

1. Người có tài sản đấu giá có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, và e khoản 1 Điều 43 của Luật này;

b) Tự xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác xác định giá khởi điểm của tài sản đấu giá;

c) Quyết định áp dụng bước giá, thay đổi bước giá, số vòng đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức trả giá trước hoặc tại phiên đấu giá.

2. Người có tài sản đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 2 Điều 43 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm về giá khởi điểm tài sản đấu giá;

c) Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

d) Bàn giao tài sản đấu giá và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ tài sản đấu giá tài sản hoặc theo quy định của pháp luật;

đ) Giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc theo quy định của pháp luật;

e) Thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; các khoản thuế phí khác mà người có tài sản phải nộp theo quy định của pháp luật;

g) Bàn giao tài sản đấu giá hoặc phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trước thời điểm mở phiên đấu giá.

Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, và e khoản 1 Điều 20 của Luật này;

b) Xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác xác định giá khởi điểm của tài sản đấu giá theo sự uỷ quyền của người có tài sản đấu giá;

c) Nhận, bảo quản tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với người có tài sản đấu giá;

d) Được thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký kết; được nhận ủy thác nộp các khoản thuế phí thay người có tài sản đấu giá;

đ) Được liên kết với các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong và ngoài nước để tổ chức việc đấu giá;

e) Các quyền khác theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký kết.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, và e khoản 1 Điều 20 của Luật này;

b) Chịu trách nhiệm về tài sản đấu giá trong trường hợp có thỏa thuận với người có tài sản đấu giá;

c) Giao tài sản và các giấy tờ liên quan đến tài sản đấu giá cho người mua được tài sản đấu giá theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

d) Thanh toán chi phí đấu giá tài sản, giá dịch vụ đấu giá cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; nộp đầy đủ các khoản thuế phí đã nhận ủy thác của người có tài sản;

đ) Tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trong trường hợp được người có tài sản đấu giá giao bảo quản tài sản đấu giá;

e) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký kết.

Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá tài sản

1. Người trúng đấu giá có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại các điểm a, b, và c khoản 1 Điều 44 của Luật này;

b) Thỏa thuận với người có tài sản về việc hủy kết quả đấu giá;

c) Hủy hợp đồng mua bán tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về dân sự;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 44 của Luật này;

b) Chịu các chi phí vận chuyển, lưu kho, bồi thường thiệt hại do người trúng đấu giá yêu cầu hủy kết quả đấu giá và các khoản thuế, phí khác mà người mua được tài sản phải nộp theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

c) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

GIÁ DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ, CHI PHÍ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 58. Giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản

1. Giá dịch vụ đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Giá dịch vụ đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

2. Chi phí đấu giá tài sản bao gồm chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý khác cho việc đấu giá tài sản do người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận.

3. Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá thuộc về tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Việc thu, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác

1. Việc quản lý, sử dụng giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

2. Việc quản lý, sử dụng giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

**XỬ LÝ VI PHẠM, HỦY KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN,
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**

Điều 60. Xử lý vi phạm đối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng

1. Đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 15 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 20, khoản 3 Điều 51 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính

hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm quy của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật này dẫn đến kết quả đấu giá bị huỷ hoặc không được phê duyệt thì không được nhận lại khoản tiền đặt cọc.

3. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản, địa chất vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá dẫn đến quyết định phê duyệt kết quả đấu giá bị huỷ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với loại tài sản đó trong thời hạn từ 06 tháng đến 05 năm.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, quyền khai thác khoáng sản là cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định cấm tham gia đấu giá phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và cơ quan, tổ chức có liên quan; đồng thời gửi đến Bộ Tư pháp và phải đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 62. Xử lý vi phạm đối với người có tài sản đấu giá

Người có tài sản đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 43 hoặc quy định khác của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Hủy kết quả đấu giá tài sản

Kết quả đấu giá tài sản bị hủy trong các trường hợp sau đây:

1. Theo thỏa thuận giữa người có tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và người trúng đấu giá về việc hủy kết quả đấu giá tài sản hoặc giữa người có tài sản đấu giá và người trúng đấu giá về việc hủy giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, trừ trường

hợp gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác;

2. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự trong trường hợp người trúng đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều 10 của Luật này;

3. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 22 của Luật này;

4. Theo quyết định của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 22 của Luật này;

b) Người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối, dìm giá trong quá trình tham gia đấu giá dẫn đến làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá hoặc hồ sơ tham gia đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản;

c) Tài sản được đưa ra bán đấu giá khi chưa được phép giao dịch hoặc trái quy định của pháp luật.

Điều 64. Hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản

1. Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 63 của Luật này thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Bên gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hủy kết quả đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 63 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản thực hiện việc hủy quyết định phê duyệt kết quả đấu giá tài sản. Trình tự, thủ tục hủy quyết định phê duyệt kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Người có tài sản đấu giá hủy bỏ giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ hoặc tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản đấu giá vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Giải quyết tranh chấp

Trường hợp có tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hợp đồng mua bán tài sản đấu giá thì các bên có thể thương lượng, hòa giải hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Khiếu nại, khởi kiện về việc đấu giá tài sản của Hội đồng đấu giá tài sản

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Hội đồng đấu giá tài sản, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà không được giải quyết khiếu nại hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng đấu giá tài sản thì người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 Điều 50 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 50 như sau:

“d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động H2H, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được xác định bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số viễn thông đó.”.

2. Bãi bỏ các điểm a, b và e khoản 4 Điều 50.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

2. Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 69. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi người được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá thường trú có thẩm quyền cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá đó theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp người có tài sản đã thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và Luật số 37/2024/QH15.

3. Trường hợp người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì trình tự, thủ tục niêm yết, thông báo công khai và việc tổ chức đấu giá tài sản được áp dụng theo quy định của Luật này.

Trường hợp đấu giá tài sản mà pháp luật quy định do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện và đã thành lập Hội đồng nhưng chưa thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai thì Hội đồng đấu giá tài sản áp dụng trình tự, thủ tục đấu giá và các quy định khác có liên quan của Luật này để thực hiện việc đấu giá tài sản. ✓

☞ Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI